

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch	(Phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng quản trị từ ngày 17 tháng 07 năm 2020)
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên	
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Trần Trung Tường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 17 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

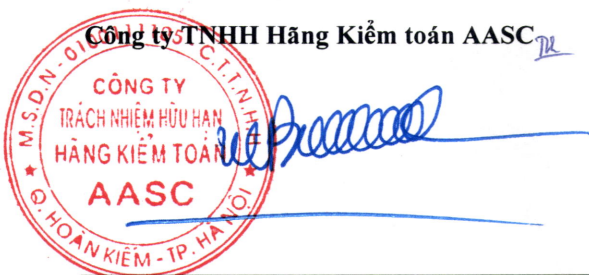
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.383.702.497.489	3.731.062.011.987
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	911.175.525.524	979.359.432.981
111	1. Tiền		911.175.525.524	979.359.432.981
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.662.687.883.967	2.090.528.164.173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.530.789.685.289	2.003.075.902.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	124.950.165.334	82.454.967.817
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	80.635.239.078	78.692.841.677
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(73.793.887.361)	(73.802.869.320)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		106.681.627	107.321.956
140	IV. Hàng tồn kho	8	805.763.496.979	656.755.318.526
141	1. Hàng tồn kho		805.763.496.979	656.755.318.526
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.075.591.019	4.419.096.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.157.630.273	997.084.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.525.655	1.525.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.916.435.091	3.420.485.834
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		404.349.642.862	294.949.659.747
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.184.220.916	1.184.220.916
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.184.220.916	1.184.220.916
220	II. Tài sản cố định		280.660.975.339	290.535.214.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	214.167.907.041	226.485.817.759
222	- Nguyên giá		820.855.302.476	793.324.989.501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(606.687.395.435)	(566.839.171.742)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	66.493.068.298	64.049.396.936
228	- Nguyên giá		85.376.646.287	78.970.695.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.883.577.989)	(14.921.298.687)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		117.950.256.773	394.134.855
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	117.950.256.773	394.134.855
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.554.189.834	2.836.089.281
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.554.189.834	2.836.089.281
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.788.052.140.351	4.026.011.671.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.627.262.082.767	2.946.703.834.449
310	I. Nợ ngắn hạn		3.626.424.596.373	2.945.866.348.055
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	901.339.532.619	440.062.151.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.555.485.636	14.075.717.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	55.394.544.206	99.456.183.125
314	4. Phải trả người lao động		65.082.516.164	56.229.366.516
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	207.847.758.423	305.800.991.549
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	62.516.444.512	47.592.061.585
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.132.505.823.047	1.844.936.894.137
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		189.182.491.766	137.712.982.045
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.160.790.057.584	1.079.307.837.285
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.160.790.057.584	1.079.307.837.285
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.750.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.750.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		408.341.391.980	289.155.284.170
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		266.701.875.585	192.763.774.231
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.940.290.019	307.332.278.884
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		189.940.290.019	307.332.278.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.788.052.140.351	4.026.011.671.734

[Signature]

[Signature]



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021

Hoàng Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.681.204.678.818	2.041.406.625.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.716.606.124	5.248.967.921
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.675.488.072.694	2.036.157.657.667
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.918.914.750.568	1.369.172.452.612
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		756.573.322.126	666.985.205.055
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.654.181.295	4.289.826.028
22	7. Chi phí tài chính	25	24.447.178.442	35.889.522.570
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.072.800.372	33.276.492.475
25	8. Chi phí bán hàng	26	427.204.367.978	380.443.316.019
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	66.095.781.552	82.902.777.527
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		241.480.175.449	172.039.414.967
31	11. Thu nhập khác	28	57.958.212	3.483.341.127
32	12. Chi phí khác	29	1.341.059.494	808.836.909
40	13. Lợi nhuận khác		(1.283.101.282)	2.674.504.218
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		240.197.074.167	174.713.919.185
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	50.256.784.148	36.725.251.382
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>189.940.290.019</u>	<u>137.988.667.803</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	16.107	11.999
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	8.334	11.999

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		240.197.074.167	174.713.919.185
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.991.299.886	43.929.208.984
03	- Các khoản dự phòng		(8.981.959)	26.189.707.681
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(676.713.614)	(295.884.390)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(906.124.396)	(480.635.499)
06	- Chi phí lãi vay		24.072.800.372	33.276.492.475
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		309.669.354.456	277.332.808.436
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(571.101.471.662)	(171.875.150.887)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(149.008.178.453)	26.116.124.400
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		333.746.173.161	(63.810.538.248)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.878.646.008)	(465.029.261)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.144.986.631)	(33.738.428.209)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.015.629.358)	(9.599.209.330)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.006.947.843)	(1.842.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(178.740.332.338)	22.118.376.901
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(154.673.182.448)	(40.089.752.311)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	256.909.090
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		906.124.396	1.184.382.969
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(153.767.058.052)	(38.648.460.252)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.750.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.636.532.609.717	1.370.881.682.877
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.348.466.873.593)	(1.320.078.289.211)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.187.500.000)	(28.750.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		263.628.236.124	22.053.393.666
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(68.879.154.266)	5.523.310.315

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		979.359.432.981	657.366.550.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		695.246.809	(12.499.658)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>911.175.525.524</u>	<u>662.877.360.947</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 120.750.000.000 đồng; tương đương 12.075.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 2.218 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 2.183 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng quản trị đã ra Quyết định số 3032/RĐ ngày 28 tháng 06 năm 2021 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Trung tâm kinh doanh và chiếu sáng tại Thành phố Nha Trang (gọi tắt là Trung tâm kinh doanh và tư vấn chiếu sáng Nha Trang). Hoạt động kinh doanh chính tại Chi nhánh là kinh doanh các loại sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng trong nông nghiệp và năng lượng tái tạo, tư vấn về thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp về chiếu sáng trong nông nghiệp và năng lượng tái tạo.

Doanh thu kỳ này tăng trưởng 31,34% so với cùng kỳ trước, tuy nhiên giá vốn tăng 40,15%, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng của doanh thu, điều này làm cho lãi gộp giảm. Nguyên nhân là do nguyên vật liệu chính chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài, từ đầu năm 2021 đến nay giá nguyên vật liệu luôn trên đà tăng giá dẫn đến giá vốn hàng bán tăng. Trong 6 tháng đầu năm, mặc dù dịch bệnh Covid-19 vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến nền kinh tế, tuy nhiên toàn Công ty đã nỗ lực thúc đẩy việc kinh doanh dẫn đến doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Chi nhánh Cần Thơ

Chi nhánh Biên Hòa

Chi nhánh Tiền Giang

Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Cần Thơ

Biên Hòa

Tiền Giang

TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh và Chiêu sáng Nha Trang (thành lập ngày 28/06/2021)	Nha Trang	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành kỳ kế toán

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	10.536.763.500	13.468.365.385
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	900.638.762.024	965.891.067.596
	911.175.525.524	979.359.432.981

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	623.516.548.857	-	480.610.926.560	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	24.305.743.687	-	19.054.338.250	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	22.980.535.464	-	16.912.531.084	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	16.768.853.240	-	10.844.937.880	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	84.921.190.521	-	42.062.273.860	-
- Almacenes Universales	22.721.236.138	(6.754.860.564)	22.855.182.290	(6.754.860.564)
- Fiona Co.	12.173.138.915	(8.552.640.773)	12.173.138.915	(8.552.640.773)
- Termolar S/A	14.336.435.218	-	-	-
- Kumho Electric Vina	12.344.427.900	-	3.909.485.883	-
- Yankon Lighting, INC	34.867.530.306	-	31.277.884.383	-
- Columbia Trading S.A	2.939.810.309	-	22.988.563.880	-
- DNTN Thiết bị điện Ngọc Huy	34.760.573.134	-	29.426.851.306	-
- Cơ sở Quảng Thành	28.555.126.843	-	14.815.457.251	-
- Lê Thị Hằng Nga	26.133.412.520	-	13.356.736.083	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	24.390.347.858	-	15.240.476.438	-
- Cửa hàng Anh Long BÐ	64.891.136.675	(1.018.305.056)	55.771.863.793	(1.018.305.056)
- Cửa hàng Hiền Hậu	15.410.343.196	-	18.489.984.577	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia	25.092.896.271	-	18.253.960.755	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	19.818.409.690	-	13.394.487.270	-
- Tiệm điện Siêu	13.945.937.094	-	11.921.835.212	-

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thiết bị điện Trần Trọng	14.536.769.122	-	11.439.011.212	-
- Tiệm điện Thành Đứng (B)	25.982.196.831	(1.131.389.583)	21.027.733.807	(1.131.389.583)
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	27.458.845.700	-	17.116.580.603	-
- Cửa hàng Quang Long	15.010.828.015	-	11.045.546.877	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	18.492.871.368	-	13.910.704.058	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	22.880.191.777	(936.272.062)	26.900.919.092	(936.272.062)
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	19.050.772.320	-	16.066.506.390	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	15.766.637.182	-	12.274.366.392	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Chinh	15.444.300.406	(2.367.360.005)	15.437.431.876	(2.367.360.005)
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Vinh	18.831.337.260	-	19.337.057.575	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	30.860.387.625	(3.649.799.011)	30.475.253.383	(3.649.799.011)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	32.968.292.866	-	28.566.863.347	-
- Công ty Cổ phần điện Rạng Đông	26.710.561.383	-	20.042.380.656	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	15.419.264.178	-	14.234.951.148	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	28.665.790.555	-	24.887.174.267	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	24.679.529.984	-	18.628.006.146	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm	28.924.157.461	-	20.017.538.701	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Bình Minh	14.955.939.877	(2.681.880.202)	14.085.872.293	(2.681.880.202)
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Ngân	29.382.451.833	(1.548.658.450)	25.916.132.733	(1.548.658.450)
- Cửa hàng Ngọc Hiền	14.454.562.860	(1.445.321.252)	16.561.280.850	(1.445.321.252)
- 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	10.881.142.990	(1.392.481.166)	11.393.769.842	(1.392.481.166)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yến	14.686.470.883	-	10.366.461.526	-
- Cửa hàng Duy Khiêm-LIOA	14.610.291.006	-	10.746.632.356	-
- Hộ kinh doanh điện máy Oanh	15.314.051.122	(879.344.842)	10.980.767.242	(879.344.842)
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	52.973.714.880	-	42.919.462.830	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	856.974.691.969	(40.448.529.426)	685.336.581.171	(40.457.511.385)
	2.530.789.685.289	(72.806.842.392)	2.003.075.902.043	(72.815.824.351)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	623.516.548.857	-	480.610.926.560	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Multi Linkage International Limited				
<i>HD 2018MLC512</i>	4.425.708.000	-	4.425.708.000	-
<i>HD 2018MLC499</i>	1.891.693.800	-	1.891.693.800	-
<i>HD 2017MLC394</i>	1.652.963.938	-	1.652.963.938	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
<i>RD-ALL201113-38/39</i>	-	-	8.248.590.027	-
<i>RD-ALL201204-42/43</i>	-	-	5.037.588.288	-
<i>RD-ALL201218-47</i>	4.383.692.855	-	5.314.690.800	-
<i>RD-ALL210514-15</i>	5.186.125.700	-	-	-
<i>RD-ALL210522-16</i>	6.544.550.250	-	-	-
- Blue Carbon Technologi Inc				
<i>RD-BCT/2020-06</i>	-	-	4.305.443.420	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co. Ltd				
<i>RD-Dark210128-05</i>	3.846.143.542	-	-	-
<i>RD-Dark210419-15</i>	3.290.508.000	-	-	-
<i>RD-Dark210224-06/08/09</i>	2.354.347.696	-	-	-
<i>RD-Dark201019-28</i>	-	-	2.692.095.000	-
- Muzi Trading (Zhongshan)Co, Ltd				
<i>RD-HPAI201012-46-53</i>	-	-	8.632.109.887	-
<i>RD-HPAI210510-18</i>	7.737.741.860	-	-	-
- Guangxi Fungrich Imp And Exp Co.,Ltd				
<i>DA-RD/RF/20210331</i>	5.197.007.830	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	78.439.681.863	-	40.254.084.657	-
	124.950.165.334	-	82.454.967.817	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Phải thu người lao động	-	-	3.805.031.183	-
- Tạm ứng	56.626.334.731	-	67.094.130.096	-
- Ký cược, ký quỹ	13.074.843.620	-	422.605.860	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	1.443.137.772	-	1.608.648.221	-
- Dự án Viện Năng lượng	704.895.000	-	704.895.000	-
- Tiền hỗ trợ cho khách hàng	4.356.236.481	-	1.722.459.747	-
- Phải thu khác	4.227.923.474	(785.176.969)	3.133.203.570	(785.176.969)
	80.635.239.078	(987.044.969)	78.692.841.677	(987.044.969)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.184.220.916	-	1.184.220.916	-
	1.184.220.916	-	1.184.220.916	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Fiona Co.	12.173.138.915	3.620.498.142	12.173.138.915	3.620.498.142
+ Al Takwa Import	5.401.691.715	-	5.401.691.715	-
+ Almacenes Universales	22.516.201.882	3.620.498.142	22.516.201.882	3.620.498.142
+ Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Đầu tư Thiết bị điện Huân Chinh	7.891.200.017	5.523.840.012	7.891.200.017	5.523.840.012
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện	12.165.996.703	8.516.197.692	12.165.996.703	8.516.197.692
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	8.939.600.671	6.257.720.470	8.939.600.671	6.257.720.470
+ Cửa hàng Ngọc Hiến	4.817.737.505	3.372.416.254	4.817.737.505	3.372.416.254
+ Công ty Cổ Phần Điện máy Kim Biên	2.523.294.246	-	2.523.294.246	-
+ 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	4.641.603.886	3.249.122.720	4.641.603.886	3.249.122.720
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	5.162.194.832	3.613.536.382	5.162.194.832	3.613.536.382
+ KHOV CHEACHHAY (P)	4.146.695.741	2.902.687.019	4.146.695.741	2.902.687.019
+ Tiệm điện Thành Đứng (B)	3.771.298.611	2.639.909.027	3.771.298.611	2.639.909.027
+ Anh Long BĐ	3.394.350.185	2.376.045.130	3.394.350.185	2.376.045.130
+ Hội Nông Dân Bình Thuận	3.642.746.377	2.549.922.464	3.642.746.377	2.549.922.464
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phú	3.120.906.875	2.184.634.813	3.120.906.875	2.184.634.813
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Kim Hùng	3.657.383.215	2.560.168.250	3.657.383.215	2.560.168.250
+ Cửa hàng điện máy Nhật Vương	4.385.971.082	3.070.179.757	4.385.971.082	3.070.179.757
+ Các đối tượng khác	66.479.344.767	52.285.185.707	66.479.344.767	52.276.203.748
	182.136.449.342	108.342.561.981	182.136.449.342	108.333.580.022

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	324.552.382.455	-	216.536.289.739	-
- Công cụ, dụng cụ	1.405.824.679	-	1.160.672.049	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.292.950.253	-	84.130.650.218	-
- Thành phẩm	364.512.339.593	-	354.927.706.520	-
	805.763.496.979	-	656.755.318.526	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	117.556.121.918	-
- Dự án khác	394.134.855	394.134.855
	117.950.256.773	394.134.855

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

Bộ Khoa học và Công nghệ Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021. Quyết định chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp Hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh
- Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;
- Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 đồng, trong đó:
 - + Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.
 - + Vốn huy động: 1.793.732.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;
- Quy mô của dự án:
 - + Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của Dự án).
 - + Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao.
 - + Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sàn xây dựng.
 - + Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành:
 - + Thời gian chuẩn bị đầu tư xây dựng: Quý I/2021 - Quý II/2022
 - + Thời gian thực hiện đầu tư xây dựng:
 - Khởi công xây dựng: Quý III/2022
 - Kết thúc xây dựng: Quý II/2024
 - + Thời gian vận hành chạy thử và đưa công trình vào hoạt động: Quý III/2024 đến Quý I/2025.

Tính đến ngày 30/06/2021, Công ty phát sinh chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	192.150.302.755	533.275.612.199	34.563.494.852	30.252.415.747	3.083.163.948	793.324.989.501
- Mua trong kỳ	3.439.671.580	26.497.711.012	386.818.182	386.909.092	-	30.711.109.866
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.144.807.861)	-	(35.989.030)	-	(3.180.796.891)
Số dư cuối kỳ	195.589.974.335	556.628.515.350	34.950.313.034	30.603.335.809	3.083.163.948	820.855.302.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	163.760.378.282	361.612.521.972	20.967.208.382	17.499.228.157	2.999.834.949	566.839.171.742
- Khấu hao trong kỳ	4.151.045.407	34.226.271.211	1.828.372.437	2.754.226.251	69.105.278	43.029.020.584
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.144.807.861)	-	(35.989.030)	-	(3.180.796.891)
Số dư cuối kỳ	167.911.423.689	392.693.985.322	22.795.580.819	20.217.465.378	3.068.940.227	606.687.395.435
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	28.389.924.473	171.663.090.227	13.596.286.470	12.753.187.590	83.328.999	226.485.817.759
Tại ngày cuối kỳ	27.678.550.646	163.934.530.028	12.154.732.215	10.385.870.431	14.223.721	214.167.907.041

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.065.176.208 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 335.370.474.618 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	46.180.366.909	32.790.328.714	78.970.695.623
- Mua trong kỳ	-	6.405.950.664	6.405.950.664
Số dư cuối kỳ	46.180.366.909	39.196.279.378	85.376.646.287
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.428.773.569	10.492.525.118	14.921.298.687
- Khấu hao trong kỳ	302.685.369	3.659.593.933	3.962.279.302
Số dư cuối kỳ	4.731.458.938	14.152.119.051	18.883.577.989
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	41.751.593.340	22.297.803.596	64.049.396.936
Tại ngày cuối kỳ	41.448.907.971	25.044.160.327	66.493.068.298

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2021 tổng giá trị là 46.180.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.157.630.273	997.084.818
	1.157.630.273	997.084.818
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.554.189.834	2.836.089.281
	4.554.189.834	2.836.089.281

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.844.936.894.137	1.844.936.894.137	1.636.532.609.717	1.348.963.680.807	2.132.505.823.047	2.132.505.823.047
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	53.820.141.501	53.820.141.501	80.009.971.856	83.790.893.261	50.039.220.096	50.039.220.096
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Đa (2)	226.082.440.888	226.082.440.888	310.348.534.394	226.082.441.490	310.348.533.792	310.348.533.792
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Đa (3)	10.136.388.434	10.136.388.434	102.098.741.785	10.136.388.436	102.098.741.783	102.098.741.783
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	347.742.150.476	347.742.150.476	292.901.576.609	347.850.598.233	292.793.128.852	292.793.128.852
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (5)	296.743.126.581	296.743.126.581	239.786.493.354	316.743.125.581	219.786.494.354	219.786.494.354
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đô (6)	50.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000	50.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (7)	279.604.205.778	279.604.205.778	187.944.510.496	287.971.297.495	179.577.418.779	179.577.418.779
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (8)	-	-	69.449.440.200	-	69.449.440.200	69.449.440.200
Vay đối tượng khác	580.808.440.479	580.808.440.479	283.993.341.023	26.388.936.311	838.412.845.191	838.412.845.191
	1.844.936.894.137	1.844.936.894.137	1.636.532.609.717	1.348.963.680.807	2.132.505.823.047	2.132.505.823.047
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 7304210.20 ngày 10/12/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 50.039.220.096 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 79/2021/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 13/07/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 13/07/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 310.348.533.792 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 12753.20.086.917150.TD ngày 28/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 28/03/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 102.098.741.783 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2/200035/HĐCTD.RALACO ngày 11/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 3.014.906,15 USD (tương đương 69.704.630.188 VND) và 223.088.498.664 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/135039/HĐTĐ ngày 01/09/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 31/08/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 219.786.494.354 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.2781.181219 ngày 04/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 70.000.000.000 VND

(7) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận cấp tín dụng hạn mức số 200920054/TD-SCB-CNHN ngày 03/04/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cầm cố bằng tài khoản tiền trong tài khoản thanh toán;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 7.767.189,13 USD, tương đương 179.577.418.779 VND.

(8) Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 152706 ngày 11/07/2021, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 69.449.440.200 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	7.801.373.019	7.801.373.019	15.437.185.970	15.437.185.970
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	29.478.310.379	29.478.310.379	44.067.120.765	44.067.120.765
- Công ty TNHH Trần Thành	3.115.312.582	3.115.312.582	14.108.006.887	14.108.006.887
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	10.898.250.654	10.898.250.654	14.569.916.794	14.569.916.794
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	182.396.654.100	182.396.654.100	-	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	44.900.338.400	44.900.338.400	-	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	17.528.333.400	17.528.333.400	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	15.312.729.100	15.312.729.100	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	10.783.569.800	10.783.569.800	-	-
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd				
RD-HT201203-52	5.385.974.065	5.385.974.065	5.385.974.065	5.385.974.065
RD-HT201015-39	3.592.643.268	3.592.643.268	-	-
RD-HT201124-50	2.973.365.016	2.973.365.016	-	-
RD-HT210116-03	7.755.463.522	7.755.463.522	-	-
RD-HT210303-08	3.424.155.852	3.424.155.852	-	-
RD-HT210316-13	3.035.907.710	3.035.907.710	-	-
RD-HT210413-29	4.600.723.355	4.600.723.355	-	-
RD-HT210417-31	3.186.175.677	3.186.175.677	-	-
RD-HT210507-38	2.901.521.737	2.901.521.737	-	-
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd				
RD-SSC/09/2021	2.270.773.077	2.270.773.077	-	-
RD-SSC/3/2021	7.713.489.574	7.713.489.574	-	-
RD-SSC/15/2020	-	-	4.190.428.920	4.190.428.920
RD-SSC/16/2020	-	-	3.514.739.430	3.514.739.430
RD-SSC/18/2020	-	-	4.350.084.894	4.350.084.894
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
HĐ RD-ALL20181126-24	4.395.987.939	4.395.987.939	4.395.987.939	4.395.987.939
- Phải trả các đối tượng khác	527.888.480.393	527.888.480.393	330.042.705.944	330.042.705.944
	901.339.532.619	901.339.532.619	440.062.151.608	440.062.151.608
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	182.396.654.100	182.396.654.100	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Andalosia for Import and Export	241.014.490	935.023.722
- Almal & Albanon For Trading International Co. Ltd	-	2.764.800.000
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.Ltd	1.525.779.201	1.525.779.200
- Seoul Semiconductor Co., Ltd	779.449.270	786.110.550
- Voltex electrical accessories	581.775.000	581.775.000
- Cửa hàng Thanh Huyền - TL (89, 03, AB)	992.413.686	609.206.772
- Người mua trả tiền trước khác	8.435.053.990	6.873.022.246
	12.555.485.636	14.075.717.490

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết tại Phụ lục 01)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	917.938.282	990.124.541
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	192.939.882.176	288.146.237.034
- Trích trước chi phí vận chuyển	8.144.415.415	7.901.775.769
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	2.526.843.682	2.751.282.636
- Chi phí phải trả khác	3.318.678.868	6.011.571.569
	207.847.758.423	305.800.991.549
b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	31.179.116.356	36.465.953.594

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	46.688.206
- Kinh phí công đoàn	7.159.631.393	6.705.964.538
- Bảo hiểm xã hội	722.750.518	384.641.241
- Bảo hiểm y tế	700.906.341	617.984.516
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.933.156.260	39.836.783.084
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>621.504.700</i>	<i>621.504.700</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>12.432.404.006</i>	<i>11.777.166.010</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>Phải trả Cán bộ công nhân viên</i>	<i>11.949.429.999</i>	<i>-</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>3.685.735.130</i>	<i>3.347.420.340</i>
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	<i>366.072.128</i>	<i>366.072.128</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.913.040.317</i>	<i>4.759.649.926</i>
	62.516.444.512	47.592.061.585

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	282.818.378.777	165.226.285.630	96.420.402.734	834.521.567.141
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	137.988.667.803	137.988.667.803
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	6.336.905.393	(6.336.905.393)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.292.600.683)	(31.292.600.683)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, khoa học công nghệ	-	-	-	27.537.488.601	(27.537.488.601)	-
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa	-	-	-	-	(2.503.408.055)	(2.503.408.055)
Chi trả cổ tức đợt 2/2019	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2)	(2)
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	282.818.378.777	199.100.679.624	137.988.667.803	909.964.226.204
Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	289.155.284.170	192.763.774.231	307.332.278.884	1.079.307.837.285
Tăng vốn trong kỳ này (*)	5.750.000.000	-	-	-	-	5.750.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	189.940.290.019	189.940.290.019
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	119.186.107.810	-	(119.186.107.810)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(84.020.569.720)	(84.020.569.720)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	73.938.101.354	(73.938.101.354)	-
Chi trả cổ tức đợt 2/2020	-	-	-	-	(30.187.500.000)	(30.187.500.000)
Số dư cuối kỳ này	120.750.000.000	175.056.500.000	408.341.391.980	266.701.875.585	189.940.290.019	1.160.790.057.584

(*) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ căn cứ theo Quyết định số 197/QĐ-HĐQT ngày 08/02/2021 về việc phát hành cổ phiếu ESOP theo chương trình lựa chọn người lao động từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi. Công ty đã phát hành 575.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành thêm 5.750.000.000 đồng. Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 5 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 3029/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	336.082.278.884
Trích Quỹ đầu tư phát triển	35,46%	119.186.107.810
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	15,00%	50.412.341.832
Trích Quỹ Đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	23.525.759.522
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	84.020.569.720
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	17,54%	58.937.500.000

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 3029/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2021, Công ty công bố chi trả cổ tức năm 2020 bằng 50% vốn điều lệ tương ứng số tiền 58,94 tỷ đồng. Trong năm 2020, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 theo Quyết định số 3526/RĐ ngày 19/08/2020 với tỷ lệ 25% (tương ứng 2.500 đồng/1 cổ phần) là 28,75 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty thực hiện chi trả số cổ tức còn lại của năm 2020 là 25% vốn điều lệ tương ứng số tiền 30,19 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND	Tỷ lệ (%)
Công đoàn Công ty	49.401.220.000	40,91%	49.401.220.000	42,96%
Bà Lê Thị Kim Yến	17.524.170.000	14,51%	17.524.170.000	15,24%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	8,82%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	43.176.210.000	35,76%	37.426.210.000	32,54%
	120.750.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	5.750.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.750.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	30.187.500.000	28.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	30.187.500.000	28.750.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(30.187.500.000)	(28.750.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(30.187.500.000)	(28.750.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.075.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.075.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.075.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.075.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.075.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	408.341.391.980	289.155.284.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	266.701.875.585	192.763.774.231
	675.043.267.565	481.919.058.401

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTND-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	6.490.005	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
- Đô la Mỹ	USA	414.737,32	305.806,34
- Euro	EUR	48.726,70	24.305,32
- Yên Nhật	JPY	309.732,00	309.732,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.681.204.678.818	2.041.406.625.588
	2.681.204.678.818	2.041.406.625.588
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	844.903.396.990	692.906.291.457

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.716.606.124	5.248.967.921
	5.716.606.124	5.248.967.921

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.918.914.750.568	1.369.172.452.612
	1.918.914.750.568	1.369.172.452.612

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	906.124.396	1.184.382.969
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.071.343.285	2.809.558.669
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	676.713.614	295.884.390
	2.654.181.295	4.289.826.028

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.072.800.372	33.276.492.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	374.378.070	2.613.030.095
	24.447.178.442	35.889.522.570

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.345.874.969	7.895.238.099
Chi phí nhân công	49.635.094.889	39.462.030.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.374.443.632	4.317.526.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.160.911.705	279.013.404.021
Chi phí khác bằng tiền	31.688.042.783	49.755.117.237
	427.204.367.978	380.443.316.019
Trong đó: Chi phí bán hàng của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	49.558.305.007	40.787.301.639

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.423.010.428	6.626.666.891
Chi phí nhân công	28.025.380.451	25.886.283.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.136.293.005	4.652.580.814
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(8.981.959)	26.189.707.681
Thuế, phí, lệ phí	621.062.480	625.261.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.869.569.487	7.041.766.962
Chi phí khác bằng tiền	12.029.447.660	11.880.510.611
	66.095.781.552	82.902.777.527

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	3.245.225.447
Thu nhập khác	57.958.212	238.115.680
	57.958.212	3.483.341.127

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	703.747.470
Các khoản bị phạt	1.341.059.494	-
Chi phí khác	-	105.089.439
	1.341.059.494	808.836.909

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	240.197.074.167	174.713.919.185
Các khoản điều chỉnh tăng	11.086.846.572	8.912.337.726
- <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	1.430.069.421
- <i>Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại</i>	11.086.846.572	7.482.268.305
Thu nhập chịu thuế TNDN	251.283.920.739	183.626.256.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	50.256.784.148	36.725.251.382
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	42.357.641.476	9.599.209.334
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(55.015.629.358)	(9.599.209.330)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	37.598.796.266	36.725.251.386

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đōng sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty đợc thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	189.940.290.019	137.988.667.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	189.940.290.019	137.988.667.803
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.792.265	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.107	11.999

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đōng sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty đợc thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	189.940.290.019	137.988.667.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	189.940.290.019	137.988.667.803
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.792.265	11.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến đợc phát hành thêm (*)	11.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.334	11.999

(*) Công ty dự kiến phát hành thêm 11.000.000 cổ phần cho các cổ đōng hiện hữu (chi tiết tại Thuyết minh số 36 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán).

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.354.919.680.578	928.992.502.038
Chi phí nhân công	500.109.069.846	404.448.885.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.991.299.886	43.929.208.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.826.795.147	309.440.144.622
Chi phí khác bằng tiền	156.910.882.163	142.942.380.662
	2.399.757.727.620	1.829.753.122.032

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đưōng tiền	911.175.525.524	-	979.359.432.981	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.612.609.145.283	(73.793.887.361)	2.082.952.964.636	(73.802.869.320)
	3.523.784.670.807	(73.793.887.361)	3.062.312.397.617	(73.802.869.320)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.133.343.309.441	1.845.774.380.531
Phải trả người bán, phải trả khác	963.855.977.131	487.654.213.193
Chi phí phải trả	207.847.758.423	305.800.991.549
	3.305.047.044.995	2.639.229.585.273

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	911.175.525.524	-	-	911.175.525.524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.537.631.037.006	1.184.220.916	-	2.538.815.257.922
	3.448.806.562.530	1.184.220.916	-	3.449.990.783.446
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.359.432.981	-	-	979.359.432.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.007.965.874.400	1.184.220.916	-	2.009.150.095.316
	2.987.325.307.381	1.184.220.916	-	2.988.509.528.297

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	2.132.505.823.047	837.486.394	-	2.133.343.309.441
Phải trả người bán, phải trả khác	963.855.977.131	-	-	963.855.977.131
Chi phí phải trả	207.847.758.423	-	-	207.847.758.423
	3.304.209.558.601	837.486.394	-	3.305.047.044.995
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.844.936.894.137	837.486.394	-	1.845.774.380.531
Phải trả người bán, phải trả khác	487.654.213.193	-	-	487.654.213.193
Chi phí phải trả	305.800.991.549	-	-	305.800.991.549
	2.638.392.098.879	837.486.394	-	2.639.229.585.273

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.636.532.609.717	1.370.881.682.877
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.348.466.873.593	1.320.078.289.211

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 3029/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26 tháng 06 năm 2021. Đại hội đã phê chuẩn phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2021. Chi tiết cụ thể như sau: Số lượng cổ phiếu dự kiến tăng 11.000.000 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành 110.000.000.000 đồng, tỷ lệ phát hành 91,1%, đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông vào ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền theo thông báo Hội đồng quản trị.

- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 11.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành: 110.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ phát hành: 91,10%
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông vào ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền theo thông báo của HĐQT
- Giá chào bán cổ phần phát hành thêm: được tham chiếu theo giá trị sổ sách của cổ phiếu tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính ngày 31/12/2020. Giá trị sổ sách của cổ phiếu tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020: 93.853 đồng/cổ phần. Giá cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu: 93.000 đồng/cổ phần

- Phương thức phát hành: Phân phối trực tiếp cho cổ đông hiện hữu
- Thời gian thực hiện dự kiến: Sau khi được UBCKNN chấp thuận và dự kiến trong năm 2021
- Mục đích phát hành: Đầu tư xây dựng nhà máy mới tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc 2. Nâng cấp và đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của xưởng Led. Nâng cấp đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của xưởng Phích

Hội đồng quản trị đã ra quyết định số 3552/RĐ ngày 23 tháng 07 năm 2021 về việc triển khai phương án phát hành tăng vốn điều lệ năm 2021 theo đúng nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến ngày 26 tháng 07 năm 2021, Hội đồng quản trị ra quyết định số 3579/RĐ về việc thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2021.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (Thành viên Hội đồng Quản trị, cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	844.903.396.990	692.906.291.457
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	844.650.081.290	692.491.861.457
- Công đoàn Công ty	253.315.700	414.430.000
Chi phí, khác	241.572.075.737	42.861.000.939
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	241.572.075.737	42.861.000.939

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán


	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	623.516.548.857	480.610.926.560
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	623.516.548.857	480.610.926.560
Phải trả người bán	182.396.654.100	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	182.396.654.100	-
Chi phí phải trả	31.179.116.356	37.881.746.864
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	31.179.116.356	37.881.746.864

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thù lao và tiền lương của Tổng Giám đốc	683.066.839	664.337.792
Thù lao và tiền lương của từng thành viên khác trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.088.924.437	1.059.780.605
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	558.798.605	534.204.789
- Ông Trần Trung Tường	515.125.832	510.575.816
- Bà Lê Thị Kim Yến	15.000.000	15.000.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2021



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	56.792.155.228	175.039.095.126	214.603.182.513	-	17.228.067.841
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.417.204.006	-	1.293.278.006	789.227.263	2.913.153.263	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	42.357.641.476	50.256.784.148	55.015.629.358	-	37.598.796.266
Thuế Thu nhập cá nhân	3.281.828	235.859.154	19.672.497.448	19.491.197.670	3.281.828	417.158.932
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	621.062.480	621.062.480	-	-
Các loại thuế khác	-	70.527.267	1.280.923.059	1.200.929.159	-	150.521.167
	3.420.485.834	99.456.183.125	248.163.640.267	291.721.228.443	2.916.435.091	55.394.544.206

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 02: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.245.106.938.773	405.059.719.886	25.321.414.035	2.675.488.072.694	-	2.675.488.072.694
Giá vốn hàng bán	1.576.659.023.261	322.820.918.111	19.434.809.196	1.918.914.750.568	-	1.918.914.750.568
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	668.447.915.512	82.238.801.775	5.886.604.839	756.573.322.126	-	756.573.322.126
Tổng chi phí mua TSCĐ	25.374.252.685	1.293.658.200	-	26.667.910.885	128.005.271.563	154.673.182.448
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	4.788.052.140.351	4.788.052.140.351
Tổng tài sản	-	-	-	-	4.788.052.140.351	4.788.052.140.351
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.627.262.082.767	3.627.262.082.767
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	3.627.262.082.767	3.627.262.082.767

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.450.826.082.935	343.730.657.223	880.931.332.536	2.675.488.072.694	-	2.675.488.072.694
Tài sản bộ phận	4.748.856.470.786	487.019.051.672	1.136.960.581.240	6.372.836.103.698	(1.584.783.963.347)	4.788.052.140.351
Tổng chi phí mua TSCĐ	154.673.182.448	-	-	154.673.182.448	-	154.673.182.448

